

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN NGÀNH NHÂN HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2577 /QĐ-ĐT ngày 01 tháng 9 năm 2010)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Về kiến thức

Cử nhân ngành Nhân học có những tri thức cơ bản và chuyên sâu về các khía cạnh khác nhau của con người, nhất là văn hóa-xã hội loài người dưới tất cả các khía cạnh: khái niệm, lý thuyết, kiến thức cơ sở khác liên quan đến những chủ đề cơ bản của ngành học và khả năng thực hành các phương pháp nghiên cứu nhân học.

1.2. Về kỹ năng

Cử nhân ngành Nhân học nắm được và có khả năng thực hành các phương pháp nghiên cứu nhân học thu được trong quá trình học tập vào giải quyết thực tiễn công việc và cuộc sống.

Cử nhân ngành Nhân học nắm rõ hệ thống các lý thuyết, thực hành tốt các phương pháp nghiên cứu nhân học; bước đầu có khả năng áp dụng tư duy logic, tích cực và sáng tạo vào giải quyết các vấn đề học thuật liên quan đến nhân học thuộc chuyên ngành của mình.

1.4. Về thái độ

Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ Đảng, Nhà nước và nhân dân; có thái độ trung thực trong khoa học.

1.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn với phạm vi kiến thức rộng cùng các kỹ năng và công cụ nghiên cứu độc đáo là một lợi thế đặc biệt hữu ích giúp sinh viên có thể làm nhiều loại công việc và thành công trong các lĩnh vực khác nhau:

* *Làm việc phù hợp và tốt (đúng ngành, đúng nghề):* Là những công việc sử dụng tri thức và kỹ năng nhân học vào giải quyết nội dung công việc. Cụ thể là:

– Theo học bậc đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực chuyên môn. Những nhà nhân học có bằng sau đại học về ngành này thường tìm được những công việc vừa ý trong nhiều lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và tư vấn chính sách.

– Tham gia giảng dạy nhân học, văn hóa – xã hội ở các trường đại học, cao đẳng hay trung cấp.

– Làm việc trong các viện nghiên cứu, bảo tàng, khu du lịch, khu bảo tồn, thư viện.

– Tham gia hay làm tư vấn cho các dự án phát triển, các chương trình nghiên cứu, các hoạt động phát triển và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các hoạt động du lịch, bảo tồn văn hóa-sinh thái.

* *Các cơ hội nghề nghiệp khác (phù hợp với ngành học)*

Cử nhân ngành nhân học có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác có nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực nhân học.

* *Các loại hình cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp*

– Các trường đại học, viện và trung tâm nghiên cứu.

– Các cơ quan Đảng, Nhà nước.

– Các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tổ chức quần chúng và các NGO địa phương.

– Các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, liên doanh.

2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:

133 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung:

27 tín chỉ

(Không tính các môn học GDTC và GDQP-AN)

- Khối kiến thức toán và khoa học tự nhiên: 4 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành: 18 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở của ngành: 20 tín chỉ
- Khối kiến thức chuyên ngành: 49 tín chỉ
 - + *Bắt buộc*: 25 tín chỉ
 - + *Tự chọn*: 24/38 tín chỉ
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 15 tín chỉ

2.2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ 9-13)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh A1					
	FLF1205	Tiếng Nga A1					
	FLF1305	Tiếng Pháp A1					
	FLF1405	Tiếng Trung A1					
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh A2					FLF1105
	FLF1206	Tiếng Nga A2					FLF1205
	FLF1306	Tiếng Pháp A2					FLF1305
	FLF1406	Tiếng Trung A2					FLF1405
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh B1					FLF1106
	FLF1207	Tiếng Nga B1					FLF1206
	FLF1307	Tiếng Pháp B1					FLF1306
	FLF1407	Tiếng Trung B1					FLF1406
9	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	2	26	2	
10	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	2	26	2	PES1001

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
11	CME1001	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	2	14	12	4	
12	CME1002	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2	18	12		CME1001
13	CME1003	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	3	21	18	6	
II		Khối kiến thức toán và KHTN	4				
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
15	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
III		Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	18				
16	PSY1050	Tâm lý học đại cương	2	24	6		
17	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
19	HIS1052	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	6	4	
20	POL1050	Chính trị học đại cương	2	20	6	4	
21	PHI1051	Lôgic học đại cương	2	20	10		
22	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
23	HIS1054	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	35	6	4	
IV		Khối kiến thức cơ sở của ngành	20				
24	ANT2001	Đại cương nhân học văn hóa - xã hội	4	44	16		
25	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học	3	42	3		
26	ANT2002	Nhân học ngôn ngữ	3	36	9		
27	ANT2003	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	4	40	16	4	ANT2001
28	ANT2004	Nhân học phát triển	3	36	9		ANT2001
29	ANT2005	Lịch sử và các lý thuyết nhân học	3	36	9		ANT2001
V		Khối kiến thức chuyên ngành	49				
V.1		Các môn học bắt buộc	25				
30	ANT3001	Nhân học tôn giáo	3	36	9		ANT2001
31	ANT3002	Nhân học y tế	3	36	9		ANT2001
32	ANT3003	Nhân học về giới	3	36	9		ANT2001
33	ANT3004	Tính tộc người và quan hệ tộc người	3	36	9		ANT2001
34	ANT3005	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	4	48	8	4	ANT2001
35	ANT3006	Thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001
36	ANT3007	Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
37	ANT3008	Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp	3	36	9		ANT2001
V.2		Các môn học tự chọn	24/38				
38	ANT3009	Văn hóa và xã hội Việt Nam đương đại	3	36	9		ANT2001
39	ANT3010	Nghiên cứu so sánh làng xã Việt Nam với làng xã một số nước trong khu vực	3	36	9		ANT2001
40	ANT3011	Các dân tộc Tày - Thái ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001
41	ANT3012	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001
42	ANT3013	Người Chăm và các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Malaya - Polinesien ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001
43	ANT3014	Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001
44	ANT3015	Người Khmer và các dân cư ngôn ngữ Môn - Khmer ở Việt Nam	3	36	9		ANT2001
45	HIS3046	Văn hóa dân gian Việt Nam	2	28	2		ANT2001
46	HIS3109	Xã hội học văn hóa	2	28	2		ANT2001
47	ANT3016	Văn hóa và xã hội Trung Quốc	3	36	9		ANT2001
48	ANT3017	Nhân học chữ viết	3	36	9		ANT2001
49	ANT3018	Nhân học đô thị	3	36	9		ANT2001
50	ANT3019	Nhân học hình ảnh	2	20	8	2	ANT2001
51	HIS3061	Cơ sở nhân học hình thể	2	30			ANT2001
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	15				
52	ANT4050	Niên luận	2		2	28	ANT2001 ANT2003
VI.1		Kiến thức thực tập	8				
53	ANT4051	Thực tập dân tộc học	4		8	52	ANT2001 ANT2003
54	ANT4052	Thực tập tốt nghiệp	4		8	52	ANT2001 ANT2003
VI.2		Khoá luận hoặc các môn học thay thế	5				
55	ANT4053	Khoá luận tốt nghiệp	5				
56	ANT4054	Một số vấn đề về dân tộc học người Việt	3	36	6	3	
57	ANT4055	Người Mường và các dân tộc ngôn ngữ Việt-Mường ở miền núi Việt Nam	2	26	2	2	

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Tổng cộng	133				